



Dự án Quản lý Nước thải và Chất thải rắn tại các Tỉnh lỵ

Dự án GTZ TA số: 2007.2023.5-001.00

Tài liệu dự án số: IM- 003

Phát hành lần: 01

MẪU SOẠN THẢO QUY CHẾ QUẢN LÝ THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẠI CÁC ĐÔ THỊ VIỆT NAM

Tháng 5 năm 2010

Bộ Xây dựng

Hợp tác với

Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức (GTZ)

Hỗ trợ Kỹ thuật của GTZ do GFA thực hiện

Người liên hệ của
GFA Consulting Group GmbH

Guðrun Krause

Fax +49 (40) 6 03 06169

Email: guðrun.krause@gfa-group.de

Địa chỉ

GFA Consulting Group GmbH
Eulenkrogstraße 82
D-22359 Hamburg
Germany

Người chuẩn bị tài liệu:

Frank Pogade

Đinh Đăng Minh

Christopher Scharfe

Nguyễn Công Thành

Trịnh Quốc Khanh

Người phê duyệt:

Frank Pogade

Cố vấn trưởng

BỐI CẢNH VÀ CƠ SỞ HÌNH THÀNH

“Chương trình quản lý nước thải và rác thải tại trung tâm các tỉnh lỵ” là chương trình ODA của Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức. Mục tiêu của chương trình là nâng cao năng lực quản lý và dịch vụ nước thải cho sáu đô thị tham gia vào dự án, góp phần cải thiện điều kiện môi trường, giảm ngập lụt, và nâng cao chất lượng nước trong các kênh mương và sông. “Chương trình quản lý nước thải và rác thải tại trung tâm các tỉnh lỵ” bao gồm hai module chính:

- Module Hợp tác Tài chính, do Ngân hàng Tái thiết Đức và Chính phủ Việt nam đồng tài trợ, và
- Module Hợp tác kỹ thuật, Thực hiện bởi Tổ chức hợp tác Kỹ thuật Đức (GTZ) và Cơ quan hỗ trợ phát triển Đức (DED) phối hợp chặt chẽ với Bộ Xây Dựng.

Trong khi module Hợp tác tài chính tập trung xây dựng các công trình hạ tầng cho quản lý thoát nước và rác thải, hiện tại cho 6 thành phố ở Việt. Còn module Hợp tác kỹ thuật (HTKT) hiện nay bao gồm hai hợp phần chính là:

- Hợp phần HTKT1: “Hỗ trợ năng lực cho Bộ Xây Dựng” và
- Hợp phần HTKT2 “Nâng cao năng lực quản lý thoát nước ở các tỉnh lỵ”, đây cũng có thể xem như là “Dự án Quản lý nước thải”

Hợp phần HTKT 2 bắt đầu từ tháng 2 năm 2005 và chính thức chuyển sang giai đoạn hai từ tháng tám năm 2008. Theo kế hoạch, giai đoạn hai sẽ kết thúc vào tháng 7 năm 2011.

Hợp phần HTKT 2 hỗ trợ nâng cao năng lực cho chính quyền địa phương và các công ty quản lý thoát nước ở trung tâm các tỉnh lỵ ở Việt Nam, bao gồm các thành phố Bắc Ninh, Hải Dương, Vinh, Cần Thơ, Sóc Trăng, Trà Vinh.

Bên cạnh các lĩnh vực hoạt động khác, các hoạt động nâng cao năng lực chủ yếu tập trung vào việc tái cơ cấu các công ty cấp thoát nước và xây dựng các khung thể chế phù hợp ở địa phương, nhằm tăng cường hiệu suất và hiệu quả quản lý thoát nước.

Do đó, dự án Quản Lý Nước thải có nhiệm vụ xây dựng các hướng dẫn về thể chế và các văn bản pháp luật.

Mẫu soạn thảo quy chế quản lý thoát nước và xử lý nước thải này nhằm phục vụ cho nhu cầu bức thiết là hỗ trợ các cấp chính quyền địa phương và các đơn vị vận hành hệ thống nước thải thực hiện các điều luật và qui định như Nghị định 88/2007/ND-CP và Thông tư 09/2009/TT-BXD.

Mẫu soạn thảo này được thiết kế nhằm cung cấp những hướng dẫn chi tiết và rõ ràng trong mọi khía cạnh của công tác quản lý nước thải tại địa phương, làm sáng tỏ mối quan hệ giữa chủ sở hữu hệ thống thoát nước/nước thải, các đơn vị vận hành hệ thống này và người dân thành phố. Mẫu soạn thảo này sẽ được bổ sung bằng những văn bản có liên quan khác như Hợp đồng Quản lý và các Tiêu chuẩn Dịch vụ.

Đội ngũ dự án Quản Lý Nước thải mong rằng đây sẽ là một công cụ hữu ích cho công tác quản lý nước thải hiện đại tại Việt Nam.

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	1
Điều 1: Căn cứ pháp lý	1
Điều 2: Phạm vi và đối tượng áp dụng	1
Điều 3: Các thành phần của hệ thống thoát nước của Thành phố.....	1
Điều 4: Giải thích từ ngữ.....	2
Điều 5: Áp dụng quy chuẩn xả thải	4
CHƯƠNG II: CÁC PHÂN ĐỊNH VỀ THỂ CHẾ VÀ TỔ CHỨC ĐỐI VỚI CÔNG TÁC QUẢN LÝ THOÁT NƯỚC TẠI THÀNH PHỐ	5
Điều 6: Phân định chung	5
Điều 7: Sở hữu	5
Điều 8: Quyền và nghĩa vụ của các hộ xả nước thải và nước mưa.....	5
Điều 9: Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu hệ thống thoát nước.....	6
Điều 10: Quyền và nghĩa vụ của đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước.....	7
Điều 11: Hợp đồng quản lý vận hành.....	8
CHƯƠNG III: DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC	9
Điều 12: Hợp đồng dịch vụ thoát nước.....	9
Điều 13: Đấu nối.....	9
Điều 14: Làm sạch và rút hầm cầu	10
Điều 15: Tiếp cận với các công trình nước thải	10
Điều 16: Miễn trừ đấu nối	10
Điều 17: Tiêu chuẩn dịch vụ.....	10
Điều 18: Tạm thời gián đoạn, chấm dứt dịch vụ thoát nước	10
CHƯƠNG IV: PHÍ THOÁT NƯỚC VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NƯỚC THẢI	12
Điều 19: Nguyên tắc chung	12
Điều 20: Đối tượng trả phí thoát nước.....	12
Điều 21: Lập và trình duyệt phương án phí thoát nước	12
Điều 22: Xác định khối lượng tính phí thoát nước.....	13
Điều 23: Xác định hàm lượng chất gây ô nhiễm để thu phí	13
Điều 24: Thu phí thoát nước	13
Điều 25: Cơ chế điều chỉnh phí thoát nước.....	14
Điều 26: Bao cấp của nhà nước và lộ trình giảm thiểu bao cấp	14
Điều 27: Sử dụng phí thoát nước	14
Điều 28: Cơ chế tài chính cho việc mở rộng hệ thống thoát nước	14

CHƯƠNG V: THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM	15
Điều 29: Các hành vi bị cấm.....	15
Điều 30: Thanh tra, kiểm tra	15
Điều 31: Giải quyết khiếu nại, tố cáo	15
Điều 32: Xử lý vi phạm	15
Điều 33: Khen thưởng	16
CHƯƠNG VI: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	17
Điều 34: Thời hiệu.....	17
Điều 35: Trách nhiệm thực hiện	17

CHƯƠNG I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Căn cứ pháp lý

1.1. Bản quy chế này dựa trên các cơ sở pháp lý sau đây:

- Luật Bảo vệ môi trường Số 52/2005/QH11 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
- Luật doanh nghiệp Số 60/2005/QH11 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
- Nghị định 88/2007/ND-CP của Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngày 28 tháng 5 năm 2007 về thoát nước đô thị và khu công nghiệp
- Nghị định 67/2003/ND-CP của Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngày 13 tháng 6 năm 2003 về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải
- Nghị định 04/2007/NĐ-CP ban hành ngày 8/1/2007 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 67/2003/NĐ-CP về thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải
- Thông tư 09/2009/TT-BXD của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết thực hiện một số nội dung của Nghị định 88/2007/NĐ-CP ngày 28/5/2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp
- Các điều kiện cụ thể của địa phương (như các kế hoạch quản lý tài nguyên nước hiện có của địa phương, quy hoạch tổng thể, các kế hoạch phát triển đô thị, v.v..)

Điều 2: Phạm vi và đối tượng áp dụng

2.1. Quy chế này được áp dụng cho các hoạt động thoát nước trong các đô thị (thành phố từ loại 1 đến loại 5). Quy chế này quy định các quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân và các hộ tham gia các hoạt động thoát nước trong đô thị. Quy chế này được khuyến khích áp dụng cho các khu dân cư tập trung ở nông thôn có các điều kiện cho phép xây dựng các hệ thống thoát nước công cộng.

2.2. Quy chế này không áp dụng cho các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao (dưới đây gọi chung là khu công nghiệp) trong tỉnh/thành phố..... Các khu công nghiệp đầu nối với hệ thống cống công cộng được coi như một hộ thoát nước thải không phải là sinh hoạt gián tiếp.

Điều 3: Các thành phần của hệ thống thoát nước của Thành phố.....

3.1. Hệ thống thoát nước của Thành phố bao gồm:

- Các cống dùng cho nước thải và các mương dùng cho nước mưa đối với hệ thống thoát nước riêng, hoặc các cống chung dùng cho cả nước thải và nước mưa đối với hệ thống cống chung (các cống cấp 1 và cấp 2);
- Mạng lưới cấp 3 (kể cả các mương hở) dùng để thu gom và vận chuyển nước thải hoặc nước mưa;
- Các điểm đầu nối của các cống và mương dùng để đầu nối các hộ xả nước vào hệ thống thoát nước công cộng; bao gồm cả các hố kiểm tra và ống đầu nối từ ga thăm đến cống cấp 3;
- Các kết cấu như ga thăm, các cửa thu nước lẻ đường, các cửa tràn tách nước, v.v.. đều thuộc mạng lưới thoát nước;
- Các trạm bơm nước thải và nước mưa và các cống liên quan đến trạm bơm;

- Các hồ điều hoà và các kênh mương;
- Các cửa xả nước mưa hoặc nước thải đã xử lý vào môi trường tiếp nhận;
- Các nhà máy xử lý nước thải tập trung và phi tập trung (kể cả phòng thí nghiệm);
- Các công trình xử lý bùn.

3.2. Hệ thống thoát nước của Thành phố được xếp loại là [chọn một trong ba loại sau đây]:

- Hệ thống thoát nước chung là những hệ thống tiếp nhận cả nước thải và nước mưa;
- Hệ thống thoát nước riêng là những hệ thống tiếp nhận riêng rẽ nước thải và nước mưa;
- Hệ thống thoát nước nửa riêng là những hệ thống thoát nước chung có các cửa tràn tách nước mưa (CSO) và hệ thống cống bao để tách và vận chuyển nước thải tới nhà máy xử lý nước thải.

Điều 4: Giải thích từ ngữ

4.1. “Nước thải” là mọi loại nước đã thay đổi các đặc tính sau khi được sử dụng bởi các hộ dùng nước, các ngành công nghiệp, kinh doanh và các ngành khác.

4.2. “Nước thải sinh hoạt” là nước đã bị thay đổi các đặc tính sau khi được sử dụng cho các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của con người như ăn uống, tắm rửa, vệ sinh cá nhân, v.v..

4.3. “Nước thải không phải sinh hoạt” hoặc “nước thải khác” là các loại nước thải ngoài nước thải sinh hoạt như được xác định trong khoản 4.2 nêu trên.

4.4. “Nước mưa” là nước do mây ngưng tụ rơi xuống tạo thành dòng chảy trên bề mặt kín và được vận chuyển tới hệ thống thoát nước. Đây cũng có thể là một nguồn gây ô nhiễm.

4.5. “Bùn” là cặn bã hữu cơ và/hoặc vô cơ từ các bể tự hoại, từ việc làm sạch cống, hồ hoặc nạo vét kênh mương hoặc từ các nhà máy xử lý nước thải. Bùn từ các nguồn khác nhau có thể khác nhau về đặc tính và mức độ gây ô nhiễm.

4.6. “Hệ thống thoát nước” là tổng thể các công trình và các thành phần của chúng như mô tả tại Điều 3 của Quy chế này.

4.7. “Hố kiểm tra” là một thành phần của hệ thống thoát nước công cộng. Nó được bố trí ngay trước mặt khuôn viên của hộ thoát nước và dùng để kiểm tra và làm sạch hệ thống ống bên trong của hộ thoát nước tương ứng.

4.8. “Ống đầu nối” là đường ống nối từ hố kiểm tra ra cống cấp 3, cấp 2 hoặc cấp 1.

4.9. “Điểm đầu nối” là vị trí nơi ống đầu nối nhập vào cống (có thể là cống cấp 3, cấp 2 hoặc cấp 1).

4.10. “Điểm xả” là cửa xả của hệ thống thoát nước hoặc một cửa xả của hộ xả nước trực tiếp, là nơi nước thải hoặc nước mưa được xả trực tiếp ra môi trường.

4.11. “Giấy phép đầu nối” là một tài liệu viết nêu rõ thoả thuận của đơn vị vận hành hệ thống thoát nước sau khi nhận được và nghiên cứu đơn yêu cầu của hộ xả nước xin được đầu nối. Nội dung giấy phép bao gồm: (i) vị trí đầu nối, (ii) các yêu cầu kỹ thuật về đầu nối, (iii) thời gian đầu nối, (iv) trách nhiệm của đơn vị vận hành về tài chính và thi công.

- 4.12. “Cống bao” là đường cống chính có cửa tràn để thu và chuyển nước thải về nhà máy xử lý.
- 4.13. “Lưu vực” là khu vực xác định mà tại đó nước mưa và nước thải được thu gom và vận chuyển về các nhà máy xử lý hoặc các điểm xả.
- 4.14. “Nguồn tiếp nhận” là các ao, hồ, sông, suối, kênh, nguồn nước ngầm và đại dương tiếp nhận nước thải đã được xử lý hoặc không.
- 4.15. “Các hộ xả nước trực tiếp” là các hộ xả nước mưa và nước thải trực tiếp vào môi trường.
- 4.16. “Các hộ xả nước gián tiếp” là các hộ xả nước mưa và nước thải vào hệ thống thoát nước công cộng.
- 4.17. “Khách hàng” là các chủ nhân có quyền sử dụng đất, nhà, cơ sở công nghiệp, thương mại cũng như các cơ quan hành chính, kinh doanh dịch vụ theo quy định tại Điều 2, Khoản 5 của Nghị định 88/2007/ND-CP có sử dụng các dịch vụ thoát nước và ký hợp đồng dịch vụ với cơ quan vận hành hệ thống thoát nước.
- 4.18. “Đơn vị vận hành hệ thống thoát nước” là đơn vị hợp pháp được chủ sở hữu lựa chọn để quản lý, vận hành và bảo dưỡng hệ thống và cung cấp các dịch vụ thoát nước theo hợp đồng quản lý vận hành đã được thoả thuận.
- 4.19. “Các dịch vụ thoát nước” là các dịch vụ công cộng do đơn vị được giao quản lý vận hành hệ thống thoát nước cung cấp, bao gồm thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải và nước mưa.
- 4.20. “Các hoạt động thoát nước” là tất cả các hoạt động có liên quan đến việc cung cấp các dịch vụ thoát nước từ khâu lập kế hoạch, thiết kế, quản lý, vận hành và bảo dưỡng, đầu tư vào hệ thống thoát nước như mô tả tại điều 3 của quy chế này.
- 4.21. “Vận hành và bảo dưỡng” là toàn bộ các hoạt động thường nhật hoặc định kỳ của đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước để đáp ứng các yêu cầu trong hợp đồng, đảm bảo hệ thống thoát nước hoạt động một cách hiệu quả và lâu dài.
- 4.22. “Hợp đồng dịch vụ” là văn bản pháp lý được ký kết giữa đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước và các khách hàng của mình.
- 4.23. “Tiêu chuẩn dịch vụ” là mức độ chất lượng dịch vụ do đơn vị quản lý vận hành đề ra và thực hiện. Đây là một tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của đơn vị quản lý và vận hành hệ thống thoát nước.
- 4.24. “Hợp đồng quản lý vận hành” là văn bản pháp lý được ký kết giữa chủ sở hữu hệ thống thoát nước và đơn vị quản lý vận hành được chủ sở hữu lựa chọn để quản lý vận hành một phần hoặc toàn bộ hệ thống thoát nước đó.
- 4.25. “Biểu phí thoát nước” là biểu phí tính theo đơn vị mà hộ xả nước phải trả cho các dịch vụ thoát nước. Giá đơn vị này sẽ khác nhau cho các loại hộ xả nước thải và các loại nước thải khác nhau.
- 4.26. “Tiền dịch vụ thoát nước” là tổng số tiền mà hộ xả nước thải phải trả hàng tháng/quý (do đơn vị quản lý vận hành quy định) căn cứ vào số lượng nước máy và giá thoát nước áp dụng cho hộ xả nước thải tương ứng.
- 4.27. “Nhu cầu Oxy hoá học (COD)” là số đo lượng Oxy trong nước thải cần thiết để ô xy hoá hoá học các chất gây ô nhiễm có trong nước thải.

4.28. “Xử lý nước thải phi tập trung (DWWT)” là khái niệm cung cấp các giải pháp tại các khu vực chưa được đấu nối vào các nhà máy xử lý nước thải tập trung, hoặc các khu vực không cho phép đấu nối vào các nhà máy xử lý nước thải tập trung vì lý do kỹ thuật, tài chính hoặc pháp lý khác. Cụm từ Xử lý nước thải phi tập trung cũng được sử dụng khi có yêu cầu xử lý sơ bộ nước thải trước khi xả vào hệ thống thoát nước (bệnh viện, nhà máy, v.v..).

Điều 5: Áp dụng quy chuẩn xả thải

5.1. Quy chuẩn xả thải được áp dụng theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Nghị định 88/2007/ND-CP

5.2. Nước thải khác (không phải sinh hoạt) khi xả vào hệ thống thoát nước công cộng phải đạt quy chuẩn xả thải gián tiếp vào hệ thống như đã nêu trong Phụ lục 2. Trường hợp không đạt quy chuẩn, nước thải khác phải được xử lý sơ bộ cho đạt quy chuẩn trước khi xả vào hệ thống thoát nước công cộng.

CHƯƠNG II: CÁC PHÂN ĐỊNH VỀ THỂ CHẾ VÀ TỔ CHỨC ĐỐI VỚI CÔNG TÁC QUẢN LÝ THOÁT NƯỚC TẠI THÀNH PHỐ

Điều 6: Phân định chung

6.1. Trách nhiệm chung trong việc cung cấp các dịch vụ thoát nước thuộc về chính quyền đô thị [*xác định rõ tùy theo điều kiện địa phương*]. Nhằm cung cấp các dịch vụ cho nhân dân, chính quyền đô thị chịu trách nhiệm lập quy hoạch tổng thể (về thoát nước và xử lý bùn), đầu tư, kể cả việc mở rộng hệ thống và vận hành, phối hợp với Ủy Ban nhân dân tỉnh.

6.2. Chính quyền đô thị [*xác định rõ tùy theo điều kiện địa phương*] được quyền giao nhiệm vụ quản lý vận hành hệ thống thoát nước cho một đơn vị quản lý vận hành có đủ năng lực.

6.3. Mọi hộ xả nước thải sinh hoạt và không phải sinh hoạt nằm trong vùng phục vụ đều phải trả tiền cho các dịch vụ thoát nước.

6.4. Sở Xây dựng của Thành phố/Tỉnh [*xác định rõ tùy theo điều kiện địa phương*] là cơ quan chuyên môn, chịu trách nhiệm xây dựng các tiêu chuẩn và các thông số kỹ thuật, và tham mưu cho chủ sở hữu và đơn vị vận hành trong việc tuân thủ các quy định kỹ thuật.

6.5. Sở Tài nguyên và Môi trường, thay mặt UBND TP theo dõi, kiểm soát việc xả nước thải vào nguồn nước tiếp nhận. Sở này chịu trách nhiệm về phí bảo vệ môi trường theo Nghị định 67/2003/ND-CP và 04/2007/ND-CP.

6.6. Sở Tài chính chịu trách nhiệm tham mưu cho UBNDTP [*xác định rõ tùy theo điều kiện địa phương*] để bố trí ngân sách cho công tác Quản lý nước thải theo hợp đồng nhằm bổ sung kinh phí nếu tiền thu phí thoát nước không đủ.

6.7. Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho UBNDTP về đầu tư phát triển hệ thống thoát nước.

6.8. Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn, trường các khu phố và khu dân cư chịu trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước, các tổ chức quần chúng và các tổ chức xã hội để tổ chức thông tin tuyên truyền, giáo dục và truyền thông, hướng dẫn các tổ chức, các hộ dân, cá nhân và người nước ngoài sống trong thành phố về việc bảo vệ hệ thống thoát nước, phát hiện kịp thời và ngăn chặn các vi phạm có ảnh hưởng xấu tới môi trường (nguồn nước) và làm hư hỏng hoặc phá hủy các công trình thoát nước.

Điều 7: Sở hữu

7.1. Chủ sở hữu toàn bộ hệ thống thoát nước của Thành phố là Ủy ban nhân dân Thành phố [*xác định rõ tùy theo điều kiện địa phương*].

Điều 8: Quyền và nghĩa vụ của các hộ xả nước thải và nước mưa

8.1. Mọi chủ thể sản sinh ra nước thải sinh hoạt và không phải sinh hoạt đều có quyền và nghĩa vụ đấu nối vào hệ thống thoát nước công cộng nếu hệ thống này đã được xây dựng và sẵn sàng để sử dụng ở ngay trước mặt khuôn viên của chủ thể. Công việc này phải hoàn tất trong vòng ba tháng kể từ khi có đơn yêu cầu đấu nối.

8.2. Mọi hộ xả nước thải đấu nối với hệ thống thoát nước công cộng đều có quyền:

- Được cung cấp các dịch vụ được xác định trong quy chế này;

- Yêu cầu đơn vị quản lý vận hành kịp thời sửa chữa hoặc khôi phục hệ thống thoát nước khi bị hư hỏng;
- Được bồi thường các mất mát/hư hỏng do đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước gây ra.

8.3. Đối với các công trình và nhà ở mới xây dựng, việc đấu nối phải được hoàn tất trước khi nhà hoặc công trình đó được đưa vào sử dụng.

8.4. Trường hợp trong một khuôn viên có chủ mà có hơn một hộ xả nước, các quyền và nghĩa vụ nói trên sẽ là của tất cả các hộ xả nước thải.

8.5. Mỗi năm một lần, các hộ xả nước thải không phải là sinh hoạt phải đo lường lại khối lượng và trị số COD bằng kinh phí của mình. Công việc này phải do một bên thứ ba độc lập (Sở Tài nguyên Môi trường, một phòng thí nghiệm hợp pháp, v.v...). Các kết quả phải được nộp cho đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước trong thời gian ba tuần sau khi lấy mẫu.

8.6. Các hộ xả nước thải gián tiếp không phải là sinh hoạt phải xử lý sơ bộ nước thải của mình trước khi xả vào hệ thống công cộng nếu chất lượng của nước thải phát sinh vượt quá các trị số xả thải nêu trong Phụ lục 2.

8.7. Các hộ xả nước thải trực tiếp mà tự xử lý nước thải trước khi xả vào môi trường cần phải:

- Đáp ứng được quy chuẩn xả thải vào môi trường (xem Phụ lục 1);
- Có giấy phép của cơ quan địa phương có thẩm quyền (Sở Tài nguyên Môi trường) cho phép xả trực tiếp vào môi trường;
- Có sự thoả thuận của đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước công cộng đồng ý miễn trừ đấu nối vào hệ thống thoát nước công cộng.

8.8. Các hộ xả nước gián tiếp phải trang bị trạm bơm dâng bằng kinh phí của mình nếu không có khả năng cho nước chảy bằng trọng lực vào hệ thống thoát nước công cộng.

8.9. Các hộ xả nước thải gián tiếp phải đăng ký sử dụng các dịch vụ thoát nước thông qua việc ký hợp đồng dịch vụ với đơn vị quản lý vận hành.

8.10. Các hộ xả nước gián tiếp chịu trách nhiệm rằng mọi loại nước mưa và nước thải phát sinh trong giới hạn khuôn viên của mình đều được thu gom và vận chuyển vào hệ thống thoát nước công cộng.

8.11. Mọi hộ xả nước thải sử dụng các dịch vụ thoát nước đều có nghĩa vụ trả tiền phí thoát nước cho đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước.

8.12 Mọi hộ xả nước thải làm hư hỏng các tài sản của các hộ khác, làm hư hại các hệ thống thoát nước hoặc hư hại môi trường đều phải bồi thường vật chất.

Điều 9: Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu hệ thống thoát nước

9.1. Chủ sở hữu hệ thống thoát nước phải tiến hành ký hợp đồng quản lý vận hành với một đơn vị có đủ năng lực và thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng.

9.2. Việc lựa chọn đơn vị quản lý vận hành phải được tiến hành thông qua đấu thầu cạnh tranh.

9.3. Chủ sở hữu hệ thống thoát nước phải thanh toán tiền cho đơn vị quản lý vận hành theo giá hợp đồng đã được thoả thuận. Chủ sở hữu phải giao cho đơn vị quản lý vận hành thu và sử dụng phí thoát nước như một nguồn thu nhập. Trong trường hợp thu nhập này

không đủ để trang trải mọi dịch vụ như đã được thoả thuận, chủ sở hữu hệ thống phải trả phần chênh lệch.

9.4 Chủ sở hữu hệ thống thoát nước phải cung cấp đủ nguồn lực để mở rộng hệ thống và đóng vai trò chủ đầu tư.

Điều 10: Quyền và nghĩa vụ của đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước

10.1. Đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước tại Thành phố/thị xã được lựa chọn và giao nhiệm vụ bởi chủ sở hữu hệ thống này thông qua một bản hợp đồng quản lý vận hành quy định rõ ràng các quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia ký kết hợp đồng.

10.2. Nước thải từ khi được xả vào hệ thống thoát nước trở thành tài sản của đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước.

10.3. Quyền trao cho đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước thông qua hợp đồng quản lý vận hành phải bao gồm:

- Tiến hành ký hợp đồng dịch vụ với khách hàng và thực hiện mọi hoạt động theo hợp đồng dịch vụ đã ký.
- Thu phí thoát nước và sử dụng như nguồn thu của mình để thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng.
- Nhận thanh toán đúng thời hạn cho việc quản lý vận hành như đã được thoả thuận trong hợp đồng quản lý vận hành, đòi bồi thường thiệt hại tài chính do việc thanh toán chậm gây ra theo đúng hợp đồng quản lý vận hành đã ký.
- Đề nghị với các cấp chính quyền có thẩm quyền về việc xem xét, bổ sung và sửa đổi quy chuẩn, quy trình tác nghiệp chuẩn, các định mức kinh tế - kỹ thuật có liên quan tới các hoạt động thoát nước.
- Báo cáo với chủ sở hữu và các cơ quan hữu quan có thẩm quyền về các vi phạm của các tổ chức và cá nhân gây ảnh hưởng tới các hoạt động thoát nước.

10.4. Nhiệm vụ của đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước quy định trong hợp đồng quản lý vận hành phải bao gồm các hàng mục sau đây:

- Vận hành và bảo dưỡng hệ thống thoát nước, bảo đảm việc cung cấp các dịch vụ thoát nước cho khách hàng cả về chất lượng và số lượng theo đúng hợp đồng quản lý vận hành và hợp đồng dịch vụ đã ký.
- Tiếp nhận và giải quyết các đơn về dịch vụ thoát nước, ký kết các hợp đồng dịch vụ với khách hàng.
- Quản lý các tài sản do chủ sở hữu đầu tư, kể cả việc thành lập, duy trì và cập nhật hệ thống hồ sơ tài sản, và thường xuyên theo dõi sự hoạt động của các công trình thoát nước và báo cáo với chủ sở hữu tài sản.
- Theo dõi và báo cáo với chủ sở hữu về hiệu quả hoạt động của hệ thống thoát nước.
- Kiểm tra và đánh giá tình trạng hệ thống thoát nước, bảo đảm việc thu gom, xử lý và xả nước vào môi trường theo thoả thuận, tiến hành các biện pháp sửa chữa kịp thời các trục trặc, hư hỏng mỗi khi xảy ra.
- Bồi thường thiệt hại gây ra cho khách hàng theo thoả thuận ghi trong hợp đồng dịch vụ.
- Giải quyết các khiếu nại về dịch vụ thoát nước, bảo đảm sự hài lòng cao nhất của khách hàng.

- Việc vận hành và bảo dưỡng hệ thống thoát nước và các tài sản di động phải theo đúng các quy trình tác nghiệp chuẩn được duyệt.
- Theo dõi mọi hộ xả nước thải gián tiếp kể cả sinh hoạt lẫn không phải sinh hoạt, bao gồm cả việc thiết lập và duy trì cơ sở dữ liệu của mọi hộ xả nước thải.
- Xây dựng các kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống thoát nước của thành phố và trình chủ sở hữu phê duyệt.
- Xây dựng và trình duyệt bản dự thảo về phí thoát nước và lộ trình thực hiện theo Điều 21 quy chế này.

Điều 11: Hợp đồng quản lý vận hành

11.1. Hợp đồng quản lý vận hành được ký kết giữa chủ sở hữu và đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước phải dựa theo hướng dẫn trong Phụ lục 1 Thông tư 09/2009/TT-BXD. Hợp đồng này phải bao gồm ít nhất các nội dung cơ bản sau đây:

- Căn cứ pháp lý
- Các chủ thể hợp đồng
- Nội dung của hợp đồng
 - Các định nghĩa và giải thích từ ngữ (xem Thông tư 09/2009/TT-BXD, Phụ lục 1 – Điều 1)
 - Đối tượng và mục đích của hợp đồng (xem Thông tư 09/2009/TT-BXD, Phụ lục 1 – Điều 2)
 - Mô tả hệ thống thoát nước và vùng phục vụ (xem Thông tư 09/2009/TT-BXD, Phụ lục 1 – Điều 4)
 - Quy định các giới hạn kỹ thuật của hệ thống thoát nước (trách nhiệm của đơn vị quản lý vận hành trong trường hợp lượng mưa vượt quá giới hạn năng lực hệ thống, thiên tai v.v..)
 - Các tài liệu của tài sản hệ thống thoát nước (nếu không đủ tài liệu, chủ sở hữu sẽ lựa chọn cách bổ sung) (xem Thông tư 09/2009/TT-BXD, Phụ lục 1 – Điều 6)
 - Cơ sở dữ liệu khách hàng (nếu không đủ tài liệu, đơn vị quản lý vận hành sẽ lựa chọn cách bổ sung)
 - Phạm vi và nội dung công việc (xem Thông tư 09/2009/TT-BXD, Phụ lục 1 – Điều 5)
 - Tiêu chuẩn dịch vụ (xem Điều 17 quy chế này)
 - Quy định đầu ra áp dụng đối với hệ thống thoát nước (các quy trình kỹ thuật và quy chuẩn, chất lượng xả thải, các chỉ số hiệu quả hoạt động, v.v...)
 - Giám sát hợp đồng (xem Thông tư 09/2009/TT-BXD, Phụ lục 1 – Điều 9)
 - Phương thức hợp đồng (xem Thông tư 09/2009/TT-BXD, Annex 1 – Điều 10)
 - Giá hợp đồng (xem Thông tư 09/2009/TT-BXD, Phụ lục 1 – Điều 11)
 - Nghiệm thu, bàn giao và thanh toán (xem Thông tư 09/2009/TT-BXD, Phụ lục 1 – Điều 12)
 - Quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan (theo Điều 10 và 11 quy chế này và Điều 13 Phụ lục 1 Thông tư 09/2009/TT-BXD)
 - Sửa đổi hợp đồng (xem Thông tư 09/2009/TT-BXD, Phụ lục 1 – Điều 14)
 - Chấm dứt hợp đồng (xem Thông tư 09/2009/TT-BXD, Phụ lục 1 – Điều 15)
 - Giải quyết tranh chấp hợp đồng (xem Thông tư 09/2009/TT-BXD, Phụ lục 1 – Điều 16)
 - Nhà thầu phụ (xem Thông tư 09/2009/TT-BXD, Phụ lục 1 – Điều 17)
 - Bảo hiểm hợp đồng (xem Thông tư 09/2009/TT-BXD, Phụ lục 1 – Điều 18)
 - Bảo lãnh hợp đồng (xem Thông tư 09/2009/TT-BXD, Phụ lục 1 – Điều 19)
 - Luật áp dụng (xem Thông tư 09/2009/TT-BXD, Phụ lục 1 – Điều 20)
 - Trường hợp bất khả kháng (xem Thông tư 09/2009/TT-BXD, Phụ lục 1 – Điều 21)
 - Các điều khoản khác (xem Thông tư 09/2009/TT-BXD, Phụ lục 1 – Điều 22)
- Thời hạn và hiệu lực hợp đồng (xem Thông tư 09/2009/TT-BXD, Phụ lục 1 – Điều 3)

CHƯƠNG III: DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC

Điều 12: Hợp đồng dịch vụ thoát nước

12.1. Hợp đồng dịch vụ thoát nước là văn bản hợp pháp được ký kết giữa đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước được lựa chọn và các khách hàng đã đấu nối và xả nước mưa và nước thải vào hệ thống thoát nước công cộng.

12.2. Hợp đồng dịch vụ thoát nước phải bao gồm các hạng mục sau đây:

- Các bên ký kết hợp đồng
- Điểm đấu nối
- Định loại nước thải
- Phân loại khách hàng theo quy định
- Chất lượng dịch vụ cung cấp
- Quyền và nghĩa vụ các bên theo quy chế này
- Phí thoát nước, phương pháp tính toán, phương thức thu
- Giải quyết tranh chấp và vi phạm hợp đồng
- Tiêu chuẩn xả thải áp dụng cho hộ thoát nước gián tiếp vào hệ thống thoát nước công cộng (Phụ lục 2)
- Các thoả thuận khác.

12.3. Hợp đồng dịch vụ thoát nước phải được ký kết trong vòng 15 ngày sau khi hoàn tất việc đấu nối vào hệ thống thoát nước công cộng.

Điều 13: Đấu nối

13.1. Việc đấu nối các hộ xả nước thải vào hệ thống thoát nước công cộng chỉ được thực hiện sau khi có giấy phép của đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước công cộng.

13.2. Ống nối và hố kiểm tra là các bộ phận của hệ thống thoát nước công cộng và do chủ sở hữu hệ thống hoặc đơn vị quản lý vận hành có hợp đồng với chủ sở hữu thiết kế, xây dựng, sửa chữa, thay thế hoặc dỡ bỏ.

13.3. Mọi khách hàng sẽ đều được cung cấp:

- Một đường ống đấu nối chung cho cả nước thải và nước mưa nếu ở trong lưu vực của hệ thống thoát nước chung
- Một đường đấu nối vào cống nước thải và một đường ống đấu nối vào mương thu nước mưa nếu ở trong lưu vực của hệ thống thoát nước riêng.

13.4. Chỉ có đơn vị quản lý vận hành mới có quyền miễn trừ đấu nối và cho phép hai khách hàng hoặc nhiều hơn được đấu nối vào cùng một đường ống đấu nối và một hố kiểm tra. Trong trường hợp này, đơn vị quản lý vận hành sẽ xác định vị trí của hố kiểm tra.

13.5. Hệ thống vệ sinh riêng của khách hàng xả nước thải kể từ công trình vệ sinh trong nhà tới hố kiểm tra thuộc về trách nhiệm của khách hàng đấu nối, kể cả xây dựng, vận hành và bảo dưỡng.

13.6. Đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước sẽ kiểm soát việc xây dựng đúng quy cách đường ống nối từ nhà ra tới hố kiểm tra kể cả chất lượng vật liệu và kỹ thuật thi công

công trình. Việc kiểm soát này không làm thay đổi trách nhiệm của khách hàng trong việc xây dựng đường ống đảm bảo chất lượng lâu dài.

13.7. Trách nhiệm bảo vệ căn nhà, các hộ và các công trình khỏi bị nước thải chảy ngược từ hệ thống thoát nước công cộng vào luôn luôn thuộc về khách hàng. Khách hàng đầu nói phải thực hiện các biện pháp bảo vệ cần thiết bằng kinh phí của mình.

Điều 14: Làm sạch và rút hầm cầu

14.1. Hầm cầu do các hộ dân, các cơ sở kinh doanh và các cơ quan công cộng quản lý vận hành đều phải được làm sạch và rút cặn định kỳ tùy theo các thông số thiết kế và bằng kinh phí của chủ nhân. Đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước có nghĩa vụ sắp xếp công việc này, tham mưu về kỹ thuật, giám sát việc thực hiện và điều phối các hoạt động có liên quan.

Điều 15: Tiếp cận với các công trình nước thải

15.1. Khách hàng xả nước thải phải tạo điều kiện cho đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước tiếp cận với các công trình nước thải bên trong nhà và cung cấp các số liệu kỹ thuật của chúng.

15.2. Đơn vị quản lý vận hành có quyền lấy mẫu nước xả tại nhà của khách hàng bất kể lúc nào. Các kết quả xét nghiệm mẫu có thể dùng làm cơ sở để tính phí nước thải.

Điều 16: Miễn trừ đầu nối

16.1. Trường hợp khuôn viên ở gần nguồn tiếp nhận và chất lượng của nước thải xả ra đáp ứng được các yêu cầu của quy chuẩn xả thải, hộ xả nước thải có thể được xét miễn trừ đầu nối.

16.2. Trường hợp trong khu vực không có hệ thống thoát nước tập trung thì không cần đầu nối, tuy nhiên hộ xả nước thải phải có trách nhiệm xử lý nước thải của mình.

Điều 17: Tiêu chuẩn dịch vụ

17.1. Đơn vị quản lý vận hành phải xây dựng Tiêu chuẩn dịch vụ và công bố với khách hàng làm căn cứ để đánh giá việc thực hiện dịch vụ. Tiêu chuẩn dịch vụ là một tài liệu không tách rời của hợp đồng quản lý vận hành.

Điều 18: Tạm thời gián đoạn, chấm dứt dịch vụ thoát nước

18.1. Dịch vụ thoát nước tạm ngừng khi hệ thống thoát nước cần được sửa chữa hoặc thay thế. Đơn vị quản lý vận hành phải thông báo cho khách hàng càng sớm càng tốt, nhưng ít nhất 1 ngày trước khi ngừng và phải có giải pháp thích hợp để hạn chế thiệt hại do việc ngừng dịch vụ gây ra. Đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước phải đảm bảo không gây phiền hà cho khách hàng và áp dụng giải pháp thay thế tạm thời.

18.2. Đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước không được phép chấm dứt hợp đồng dịch vụ, ngoại trừ các trường hợp đã nêu trong hợp đồng dịch vụ ký với khách hàng. Khách hàng không thực hiện trách nhiệm trả tiền phí thoát nước hoặc thay đổi, sửa chữa hệ thống thoát nước không có sự thoả thuận với đơn vị quản lý vận hành và vi phạm quy chế quản lý thoát nước sẽ bị phạt theo pháp luật. Đơn vị cấp nước sẽ chấm dứt hợp đồng cấp nước theo yêu cầu của đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước.

18.3. Trường hợp hộ xả nước thải vi phạm quy chế quản lý thoát nước nhưng chưa gây tác động xấu tới môi trường, đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước sẽ gửi thông báo lần thứ nhất về việc vi phạm và yêu cầu khách hàng khắc phục. Nếu khách hàng

không khắc phục trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được thông báo lần thứ nhất, đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước sẽ gửi thông báo lần thứ hai. Trường hợp khách hàng vẫn không khắc phục sai sót, trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được thông báo lần thứ hai, đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước sẽ chấm dứt dịch vụ theo đúng hợp đồng dịch vụ đã ký và quy định pháp luật; đồng thời, Công ty cấp nước cũng sẽ chấm dứt hợp đồng cấp nước theo yêu cầu của đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước. Hơn nữa đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước còn được phép bịt kín đường ống đấu nối vào hệ thống thoát nước công cộng.

18.4. Trường hợp khách hàng vi phạm quy chế gây hậu quả xấu cho môi trường, đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước phải làm báo cáo và yêu cầu khách hàng sửa chữa ngay sai sót. Nếu khách hàng không thực hiện yêu cầu, đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước sẽ chấm dứt dịch vụ và yêu cầu đơn vị cấp nước ngừng cấp nước, và khách hàng sẽ bị xử lý theo pháp luật. Hơn nữa đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước còn được phép bịt kín đường ống đấu nối vào hệ thống thoát nước công cộng.

CHƯƠNG IV: PHÍ THOÁT NƯỚC VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NƯỚC THẢI

Điều 19: Nguyên tắc chung

19.1. Mọi khách hàng xả nước thải vào hệ thống thoát nước phải trả tiền dịch vụ thoát nước do đơn vị vận hành cung ứng. Mọi chi phí vận hành, bảo dưỡng và đầu tư sẽ từng bước được thu hồi do tăng dần phí thoát nước.

Điều 20: Đối tượng trả phí thoát nước

20.1. Mọi hộ xả nước gián tiếp, xả nước vào hệ thống thoát nước công cộng chịu trách nhiệm trả phí thoát nước theo quy định của quy chế này.

20.2. Mọi hộ xả nước trực tiếp, xả nước thẳng ra môi trường sẽ phải trả phí bảo vệ môi trường áp dụng cho nước thải theo quy định tại Nghị định số 67/2003/ND-CP, ngày 13 tháng 6 năm 2003 và Nghị định 04/2007/ND-CP, ngày 08 tháng 1 năm 2007 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2003/ND-CP.

Điều 21: Lập và trình duyệt phương án phí thoát nước

21.1. Đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước chịu trách nhiệm lập và trình duyệt các cơ quan có thẩm quyền phương án thu phí thoát nước với các lựa chọn khác nhau theo Điều 54 và 55 của Nghị định 88/2007/NĐ-CP.

21.2. Phương án thu phí tính toán cho mỗi lựa chọn phải bao gồm các thông tin sau đây:

- Đánh giá việc sử dụng nước sạch và việc xả nước thải tại địa phương.
 - Việc sử dụng nước sạch của các đối tượng khách hàng khác nhau
 - Biểu giá nước sạch và lộ trình tăng giá nước sạch
 - Tình hình sử dụng nước sạch từ đường ống cấp nước và từ các nguồn khác
 - Đánh giá lưu lượng nước thải dựa trên việc phân loại nước thải và hộ xả nước thải.
- Đánh giá nhu cầu, khả năng đầu tư phát triển hệ thống thoát nước tại địa phương.
- Giải thích các chi phí vận hành bảo dưỡng tương ứng với từng giai đoạn phát triển hệ thống thoát nước và việc cải thiện chất lượng dịch vụ.
- Dự kiến doanh thu từ việc thu phí thoát nước được tính toán theo ba mức thu hồi chi phí như sau:
 - Thu hồi toàn bộ chi phí vận hành bảo dưỡng.
 - Thu hồi toàn bộ chi phí vận hành bảo dưỡng và khấu hao thiết bị máy móc do chủ sở hữu đầu tư xây dựng cơ bản.
 - Thu hồi toàn bộ chi phí vận hành bảo dưỡng và khấu hao thiết bị máy móc và công trình xây dựng do chủ sở hữu đầu tư xây dựng cơ bản.
- Đánh giá và dự báo phát triển kinh tế-xã hội, mức sống, thu nhập hiện tại của các hộ trong vùng phục vụ và cho tương lai 5 năm, kể cả các thay đổi về mức sống, tỉ lệ lạm phát và năng lực thanh toán của các hộ. Việc đánh giá năng lực thanh toán của các hộ dựa vào:
 - Đối với các hộ xả nước thải sinh hoạt, tỉ lệ giữa tiền thu về nước thải hàng tháng so với thu nhập bình quân hàng tháng không được vượt quá 3%
 - Đối với các hộ xả nước thải không phải là sinh hoạt thì áp dụng Điều 23.
- Các khuyến nghị về các mức thu phí thoát nước cụ thể và lộ trình tăng phí thoát nước dựa trên các chi phí vận hành bảo dưỡng, các chi phí trả nợ vốn vay đầu tư

(nếu có) và doanh thu từ phí thoát nước và mức độ bao cấp có thể của chính quyền địa phương tương ứng với ba mức thu hồi chi phí.

Điều 22: Xác định khối lượng tính phí thoát nước

22.1. Trường hợp hộ xả nước thải sinh hoạt sử dụng nước cấp qua đường ống, khối lượng nước thải tính phí bằng 100% khối lượng nước tiêu thụ ghi trên hoá đơn tiền nước.

22.2. Trường hợp hộ xả nước thải sinh hoạt không sử dụng nước cấp qua đường ống, khối lượng nước thải tính phí được xác định dựa trên mức khoán 4m³/người/tháng. Con số này sẽ được xem xét định kỳ tùy theo sự tăng lên của mức sống.

22.3. Trường hợp hộ xả nước thải không phải là sinh hoạt và sử dụng nước cấp qua đường ống, khối lượng nước tính phí bằng 80% khối lượng nước tiêu thụ ghi trên hoá đơn tiền nước cấp. Hộ xả nước thải hoặc đơn vị quản lý hệ thống thoát nước có thể lắp đặt đồng hồ để đo khối lượng nước thải xả ra.

22.4. Trường hợp hộ xả nước thải không phải là sinh hoạt và sử dụng nước từ các nguồn khác, khối lượng nước tính phí bằng 80% lượng nước thô qua đồng hồ. Hộ xả nước chịu trách nhiệm mua, lắp đặt và vận hành đồng hồ đo nước thô và các thiết bị phụ trợ khác. Nếu hộ xả nước không lắp đặt đồng hồ đơn vị quản lý vận hành có quyền ghi phí theo ước tính tốt nhất của mình.

22.5. Các nguyên tắc chính của hệ thống phí thoát nước

- Chính quyền địa phương phải xây dựng và thực hiện chính sách vì người nghèo để bao cấp cho các hộ được xác nhận nghèo trong vùng phục vụ.
- Tính phí phải phân biệt giữa các nhóm khách hàng (hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh, cơ quan hành chính sự nghiệp v.v...)
- Đơn vị quản lý vận hành có thể đề xuất việc thu phí lũy tiến hoặc không lũy tiến cho dịch vụ thoát nước. Phí thoát nước lũy tiến có nghĩa là đơn giá cao hơn sẽ được áp dụng cho hộ thoát nước xả khối lượng nước thải vượt quá khối lượng hoặc nồng độ chất gây ô nhiễm nhất định.

Điều 23: Xác định hàm lượng chất gây ô nhiễm để thu phí

23.1. Đối với nước thải không phải là sinh hoạt, hàm lượng chất gây ô nhiễm được xác định dựa trên lượng COD (mg/l).

23.2. Hàm lượng COD được xác định bằng xét nghiệm do phòng thí nghiệm có đủ năng lực theo Mục b, Khoản 2, Điều 42 của Nghị định 88/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ và lệ phí xét nghiệm chất lượng nước thải sẽ do hộ thoát nước chi trả.

23.3 Nếu hộ xả nước thải không cung cấp thông tin về hàm lượng chất gây ô nhiễm, được phép áp dụng hệ số tối đa ghi tại Điều 53 Nghị định 88/2007/ND-CP ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Điều 24: Thu phí thoát nước

24.1. Đối với khách hàng sử dụng nước từ hệ thống cấp nước tập trung, tiền phí thoát nước được tính vào cùng một hoá đơn với tiền nước cấp.

24.2. Trường hợp cấp nước và thoát nước do hai đơn vị khác nhau đảm nhiệm, đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước phải cung cấp thông tin cần thiết về chất lượng nước xả của các hộ xả nước không phải là sinh hoạt cho đơn vị cấp nước để tính phí

thoát nước. Thời điểm cung cấp thông tin nói trên do hai bên thống nhất. Đơn vị cấp nước được hưởng phí thu tiền.

24.3. Đối với khách hàng không sử dụng nước cấp qua đường ống, đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước thu trực tiếp phí thoát nước từ khách hàng.

24.4. Tất cả các khoản phí thu được phải được chuyển vào một tài khoản chuyên dụng do đơn vị quản lý vận hành mở tại kho bạc nhà nước địa phương, và chỉ đơn vị quản lý vận hành được sử dụng vào mục đích thoát nước.

Điều 25: Cơ chế điều chỉnh phí thoát nước

25.1. Phí thoát nước phải được xem xét lại ít nhất 2 năm một lần và được điều chỉnh nếu:

- tỉ lệ lạm phát vượt quá 10%
- có sự thay đổi đáng kể về yêu cầu chất lượng dịch vụ
- có sự thay đổi trong chính sách và các quy định của nhà nước
- phát triển kinh tế xã hội của đất nước và vùng có sự thay đổi lớn.

Điều 26: Bao cấp của nhà nước và lộ trình giảm thiểu bao cấp

26.1. Trường hợp doanh thu hiện tại từ thu phí không đủ để trang trải mọi chi phí (chi phí vận hành, cộng chi phí khấu hao các thiết bị máy móc cơ điện, cộng khấu hao các công trình xây dựng), chính quyền địa phương sẽ cung cấp ngân sách bù đủ phần thiếu hụt.

26.2. Đơn vị quản lý vận hành phải đề xuất biểu phí thoát nước và lộ trình giảm thiểu bao cấp như đã nêu trong Điều 21.

Điều 27: Sử dụng phí thoát nước

27.1. Nguồn thu phí thoát nước chỉ được sử dụng cho các hoạt động thoát nước như:

- Thanh toán các dịch vụ vận hành bảo dưỡng
- Thanh toán dịch vụ thu phí
- Đầu tư duy trì và phát triển hệ thống thoát nước.

Điều 28: Cơ chế tài chính cho việc mở rộng hệ thống thoát nước

28.1. Các chi phí cho việc mở rộng hệ thống thoát nước do chủ sở hữu tài sản thoát nước đầu tư dựa trên đề xuất được duyệt của đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước. Điều này áp dụng cho mọi thành phần của hệ thống kể từ hố kiểm tra, mạng lưới cống, các trạm xử lý tới các cửa xả.

28.2. Mọi chi phí đầu tư cho hệ thống nội bộ từ hố kiểm tra vào tới nơi phát sinh nước thải do hộ xả nước thải đảm nhiệm.

28.3. Chủ sở hữu tài sản có thể giao cho đơn vị quản lý vận hành quản lý dự án đầu tư.

CHƯƠNG V: THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 29: Các hành vi bị cấm

29.1. Các hành vi sau đây về thoát nước trong đô thị của Thành phố [điều chỉnh tùy theo các điều kiện của từng địa phương] bị cấm:

- Phá hoại các hệ thống thoát nước;
- Cản trở các hoạt động kiểm tra thoát nước;
- Không chấp hành các quy định về độ cao nền đất khi xây dựng mới, nâng cấp và cải tạo hạ tầng trong đô thị;
- Đấu nối vào hệ thống thoát nước khi không có giấy phép của đơn vị quản lý vận hành hệ thống;
- Xả nước thải vào các hệ thống thoát nước hoặc nguồn nước tiếp nhận khi nước thải không đạt quy chuẩn chất lượng xả thải;
- Pha loãng nước thải để đạt được yêu cầu của quy chuẩn xả thải hoặc đưa chất gây ô nhiễm vào môi trường không khí hoặc đất;
- Bịt các cửa thu nước hoặc xả các chất không phải là nước mưa hoặc nước thải vào các hệ thống thoát nước;
- Cung cấp thông tin sai làm ảnh hưởng xấu đến quyền lợi của các tổ chức, cá nhân khác tham gia các hoạt động thoát nước;
- Lợi dụng chức quyền để làm phiền và đe dọa các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động thoát nước;
- Các hành vi khác vi phạm các quy định của pháp luật về nước thải.

Điều 30: Thanh tra, kiểm tra

30.1. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành qui định của pháp luật về thoát nước, phát hiện, ngăn chặn, xử lý theo thẩm quyền và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vi phạm pháp luật về thoát nước, kiến nghị các biện pháp bảo đảm thi hành pháp luật về thoát nước và bảo vệ môi trường.

Điều 31: Giải quyết khiếu nại, tố cáo

31.1. Tổ chức cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm quy định quản lý thoát nước.

31.2. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo vi phạm pháp luật trong hoạt động thoát nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

31.3. Trong thời gian khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện, các tổ chức, cá nhân vẫn phải thi hành quyết định hành chính của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về thoát nước. Khi có quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động thoát nước của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc quyết định của tòa án đã có hiệu lực thì thi hành theo các quyết định, bản án đó.

Điều 32: Xử lý vi phạm

32.1. Mọi tranh chấp về hoạt động thoát nước, công trình thoát nước, đơn vị thoát nước và hộ thoát nước sẽ được xử lý hoặc giải quyết theo quy định này. Trường hợp quy định

không có điều khoản áp dụng thì xử lý hoặc giải quyết theo Nghị Định 88/2007/NĐ-CP, ngày 28/05/2007 của Chính Phủ.

32.2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phát hiện, phòng ngừa, kiến nghị xử lý kịp thời những vi phạm quy định quản lý thoát nước.

32.3. Tổ chức, cá nhân vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động thoát nước được quy định tại Điều 5 của quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà áp dụng khoản 31.5. của quy chế này để xử lý.

32.4. Trường hợp các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động thoát nước gây thiệt hại đến lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân thì đối tượng vi phạm phải bồi thường thiệt hại.

32.5. Thẩm quyền xử phạt vi phạm, hình thức và mức độ xử lý được thực hiện theo pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính ban hành ngày 06/07/1995 và Nghị Định 48/CP ngày 05/05/1997 về xử lý vi phạm hành chính trong quản lý xây dựng, quản lý nhà và công trình kĩ thuật hạ tầng đô thị.

32.6 Nếu hộ thoát nước cung cấp thông tin sai lệch về chất lượng và khối lượng nước thải sẽ bị xử phạt hành chính hoặc tố tụng hình sự theo pháp luật quy định.

Điều 33: Khen thưởng

33.1. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phát hiện đối tượng vi phạm quy định trên, kịp thời báo cho đơn vị cấp thoát nước, UBND Phường, Xã, Thị trấn gần nhất sẽ được xét khen thưởng theo quy định hiện hành.

CHƯƠNG VI: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34: Thời hiệu

34.1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày

Điều 35: Trách nhiệm thực hiện

35.1. Đơn vị vận hành và quản lý có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện quy định này; hướng dẫn các tổ chức và hộ gia đình xả thải ra vùng tiếp nhận thực hiện các điều khoản của Quy định này.

35.2 Giám Đốc Sở Xây dựng, UBND các Quận, Huyện, Giám Đốc đơn vị quản lý vận hành hệ thống thoát nước có trách nhiệm tổ chức triển khai và chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

35.3. Mọi khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện phải được báo cáo kịp thời với UBNDTP, Sở Xây dựng để có biện pháp khắc phục.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ / TỈNH

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC 1: Tiêu chuẩn xả thải vào nguồn nước tiếp nhận

QCVN 01:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến cao su tự nhiên

QCVN 08:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

QCVN 11:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến thủy sản

QCVN 12:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy

QCVN 13:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt may

QCVN 24:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

QCVN 25:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải từ bãi chôn lấp chất thải rắn

PHỤ LỤC 2: Tiêu chuẩn xả thải gián tiếp vào hệ thống thoát nước công cộng áp dụng cho các hộ thoát nước công nghiệp và thương mại

Các giá trị giới hạn này được áp dụng bắt buộc cho toàn bộ các hộ thoát nước thải công nghiệp và thương mại. Bảng dưới đây là một phần của hợp đồng dịch vụ ký giữa đơn vị quản lý vận hành và hộ thoát nước công nghiệp/thương mại.

Tùy vào điều kiện cụ thể của địa phương, đơn vị vận hành hệ thống thoát nước công cộng có thể đưa ra các yêu cầu cao hơn về xử lý nước thải.

Chi tiết việc thực hiện bảng này phải được quy định trong Hợp đồng quản lý vận hành ký giữa đơn vị quản lý vận hành và chủ sở hữu hệ thống thoát nước.

Bảng 1: Tiêu chuẩn xả thải của nước thải công nghiệp vào hệ thống thoát nước công cộng

Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Nhận xét
Nhiệt độ	0°C	40	
pH		6.5 – 10.0	
Mùi		Không khó chịu	
COD	mg/l	2000	BOD/COD tối đa = 1:4 Nếu COD >2000 mg/l tỉ lệCOD/BOD phải < 2:1
Dầu động thực vật	mg/l	200	
Dầu mỡ khoáng	mg/l	20	Thậm chí ở mức 100mg/l nếu trạm xử lý nước thải tập trung có thể loại bỏ được dầu mỡ khoáng
Hydrocarbon chủng halogen hữu cơ dễ bị hấp thu (AOX)	mg/l	0.5	Chỉ áp dụng khi điều kiện cho phép
Hydrocarbon chủng halogen có thể chiết được	mg/l	0.5	Chỉ áp dụng khi điều kiện cho phép
Phenol	mg/l	100	Nếu phân hủy được bằng vi sinh
Màu			Hàm lượng quá thấp nên không thể phát hiện ra màu sắc có trong nước thải ở trạm xử lý nước thải tập trung
Asen	mg/l	0.3	
Thủy ngân	mg/l	0.05	Nếu nước thải của trạm xử lý nước thải tập trung đạt được tiêu chuẩn
Chì	mg/l	2.0	Nếu nước thải của trạm xử lý nước thải tập trung đạt được tiêu chuẩn
Cadimi	mg/l	0.2	Nếu nước thải của trạm xử lý nước thải tập trung đạt được tiêu chuẩn
Crom VI	mg/l	0.2	
Tổng crom	mg/l	1.0	

Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Nhận xét
Đồng	mg/l	1.0	
Kẽm	mg/l	5.0	
Nickel	mg/l	1.0	
Thiếc	mg/l	1.0	
Xianic	mg/l	0.2	
PCB	mg/l	0.05	
Sunphua	mg/l	2.0	
Sunphat	mg/l	600	
Florua	mg/l	20	
Nitơ: NH ₄ -N + NH ₃ – N	mg/l	200	Nếu C/S NMXLNT > 5000 p.e(1) hoặc 500m3/ngày Nếu C/S NMXLNT < 5000 p.e(1) hoặc 500m3/ngày
NO ₂ – N (Nitrite)	mg/l	100	
		10	
Phốtpho	mg/l	15	

(¹) = tương đương dân số